

HANYU SUYU CIDIAN

汉语 俗语 词典

(增订本)

孙洪德 编著



商务印书馆

HANYU SUYU CIDIAN

汉语俗语词典

(增订本)

孙洪德 编著

商务印书馆

2011年·北京

图书在版编目(CIP)数据

汉语俗语词典/孙洪德编著. —增订本. —北京:
商务印书馆, 2011
ISBN 978-7-100-07612-8

I. ①汉… II. ①孙… III. ①汉语—俗语—词典
IV. ①H136.4-61

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2010)第 260586 号

所有权利保留。

未经许可,不得以任何方式使用。

HÀNYŪ SÚYŪ CÍDIǎN

汉语俗语词典

(增订本)

孙洪德 编著

商务印书馆出版

(北京王府井大街 36 号 邮政编码 100710)

商务印书馆发行

北京艺辉印刷厂印刷

ISBN 978-7-100-07612-8

2011年12月第1版

开本 787×1092 1/32

2011年12月北京第1次印刷

印张 33 $\frac{1}{8}$

定价: 58.00元

前 言

俗语也叫俗话、常言等，是汉语语汇中广泛流传于大众中的一种定型语句。它具有很强的通俗性和口语性，而且使用范围十分广泛，在汉语语汇中占有重要的地位。

俗语作为一种语汇形式，具有鲜明的特点：它生动形象、言简意赅、风趣幽默，常常会带来一语惊四座的效果，具有很强的感染力和说服力，因此深受大众的喜爱，在各类文艺作品中也十分常见。学习和掌握俗语，可以丰富自身的语汇并且从中吸取有益的营养；准确、恰当地运用俗语，可以增强语言的表现力，从而使文章或谈吐更为丰富和生动。

本词典选收俗语 9000 余条，多为日常生活或文学作品中的常用、常见俗语，适合于各类读者，尤其适合于对中国语言、文化感兴趣的人使用。

由于俗语不仅具有极强的口语性，而且带有明显的时间性、地域性。同一俗语，往往在不同的时期或不同的地区，其含义会不尽相同。因此，从某种意义上说，确切地解释每一条俗语的含义并非易事。有鉴于此，加之词典编纂工作本身的复杂性，本词典中难免存在疏漏和不足，衷心希望广大读者不吝指正，以使本词典日臻完善。

值此《汉语俗语词典》(增订本)面世之际，谨向曾对本词典编纂与出版工作给予过帮助的专家、学者，特别是安徽大学的袁晖教授表示衷心的感谢！同时也要感谢我的夫人张淑英老师的

全力支持。商务印书馆为增订本的出版给予了大力支持和帮助,特此致谢。愿这部词典能成为广大读者学习俗语,提高语言、文字水平的良师益友。

编 者

2011年6月

总 目 录

前言	1
凡例	3
词目首字音序表	5
正文	1
词目笔画索引	937
引例书目	1031

词目首字音序表

(本表不包括同义词目)

A	败拜 14	背 22	bìng	病 32	cāo	炒 65
āi	bān	bèi	bō	操 57	炒 65	
哀 1	扳 15	被 24	bō	曹 57	chē	
挨 1	班 15	本 25	bó	槽 57	车 66	
ǎi	斑 16	bèn	伯 34	cǎo	扯 67	
矮 1	搬 16	笨 26	勃 34	草 58	chén	
ài	bǎn	bī	bō	cè	尘 67	
爱 2	板 16	逼 26	跛 34	恻 58	沉 67	
ān	bàn	bí	bǔ	céng	陈 68	
安 2	半 17	鼻 26	捕 34	曾 58	晨 68	
àn	伴 18	bǐ	bù	叉 59	趁 68	
按 2	bāng	比 27	不 34	差 59	chèn	
暗 3	帮 18	彼 28	布 53	插 59	称 68	
áo	bàng	笔 28	C	茶 60	撑 69	
熬 3	棒 19	鄙 28	cā	察 60	成 69	
熬 3	傍 19	bì	cāi	柴 60	乘 70	
A	bāo	闭 28	cái	谗 60	秤 71	
bā	包 20	避 28	cǎi	娼 61	吃 72	
八 5	皲 20	biān	cǎi	长 61	痴 82	
疤 7	褒 20	鞭 29	cǎi	常 62	chí	
bá	bǎo	扁 29	cǎi	抄 63	池 82	
拔 7	宝 20	表 29	cāng	朝 64	尺 83	
bǎ	保 21	婊 30	cāng	朝 64	chì	
把 8	饱 21	biǎo	cāng	抄 63	尺 83	
bái	bào	别 30	cāng	朝 64	chì	
白 10	报 21	bié	cāng	朝 64	chì	
bǎi	抱 21	bīng	cāng	朝 64	chì	
百 11	鲍 22	冰 30	cāng	朝 64	chì	
bài	bào	冰 30	cāng	朝 64	chì	
	bēi	兵 31	cāng	朝 64	chì	

翅 83	吹 93	dāi	兜 146	蛾 154
chóng	chuí	呆 118	典 136	è
重 83	锤 94	dǎi	点 136	恶 154
chóu	chūn	逮 119	diàn	饿 155
仇 83	春 94	dài	电 136	ēn
愁 83	椿 96	戴 119	店 137	恩 157
chǒu	chún	dān	殿 137	ér
丑 84	唇 96	单 120	diāo	儿 157
chòu	cí	dǎn	貂 137	ěr
臭 85	慈 96	胆 121	diǎo	耳 158
chū	cǐ	dàn	屙 137	èr
出 85	此 96	但 121	diào	二 159
初 88	蹴 97	dāng	吊 138	F
chú	cōng	当 121	钓 138	fā
除 88	聪 97	dàng	调 138	发 162
厨 89	cóng	当 125	掉 138	fǎ
chǔ	从 97	dāo	diē	法 162
处 89	cū	刀 126	爹 139	fà
楚 89	cū	dǎo	dié	发 163
储 90	cù	倒 126	碟 139	fān
chù	促 98	dào	dīng	翻 163
处 90	cūn	到 127	丁 139	fán
chuāi	村 98	盗 128	钉 140	凡 163
揣 90	cùn	道 128	dǐng	fǎn
chuān	寸 98	dé	顶 140	反 164
穿 90	cuó	得 129	dìng	fàn
chuán	媿 98	dēng	定 141	犯 164
船 91	cuò	灯 133	diū	饭 164
chuāng	错 99	登 134	丢 141	贩 165
窗 92	D	děng	dōng	fāng
chuáng	dā	等 134	东 141	方 165
床 92	dā	dī	冬 144	fáng
chuǎng	搭 100	堤 135	dòng	房 166
闯 93	dǎ	低 135	动 145	fàng
chuàng	打 100	滴 135	冻 145	房 166
创 93	dà	dì	洞 145	fàng
chuī	大 108	地 135	dōu	
			兜 154	

放 166	fù	给 191	拐 204	hái	hǒng
fēi	父 178	gēn	guài	孩 220	哄 239
飞 168	妇 179	根 192	怪 204	hǎi	hóu
féi	负 180	跟 192	guān	海 220	猴 239
肥 169	富 180	gēng	关 204	hài	hū
fèi	缚 181	羹 193	观 205	害 222	呼 240
沸 169	覆 181	耕 193	官 206	hān	hú
费 169		gōng	棺 210	慈 223	匍 240
fēn	G	弓 193	guǎn	hán	狐 240
分 169	gāi	公 194	管 210	含 223	胡 241
fěn	该 182	功 195	guàn	韩 223	葫 242
粉 170	gān	攻 196	惯 210	寒 224	糊 242
fèn	干 182	恭 196	灌 211	罐 211	hàn
粪 170	gǎn	gǒu	guāng	汗 224	hǔ
fēng	赶 183	狗 196	光 211	旱 224	虎 242
风 171	敢 183	gòu	guī	háng	huā
疯 173	橄 183	够 200	归 213	行 224	花 243
蜂 174	擗 184	gū	闺 213	hǎo	huà
féng	gàn	姑 200	guǐ	好 225	化 244
逢 174	干 184	箍 201	鬼 213	hào	画 245
fèng	gāng	gǔ	guì	耗 233	话 245
凤 174	刚 184	谷 201	贵 214	hé	huān
fó	钢 185	牯 201	gǔn	合 234	欢 246
佛 175	gāo	gù	滚 215	和 234	huàn
fū	高 185	顾 201	guō	河 236	换 246
夫 175	gào	guā	锅 215	hēi	huáng
fú	告 186	瓜 202	guó	黑 236	皇 247
弗 176	gē	刮 203	guǒ	hèn	黄 248
扶 176	胳膊 186	guǎ	果 217	恨 237	huì
服 177	割 187	寡 203	guò	héng	会 253
浮 177	gé	guà	过 217	横 237	hūn
福 177	隔 187	挂 203	H	hèng	荤 254
fǔ	gè	guāi	há	横 238	婚 254
俯 178	各 190	乖 203	蛤 220	hóng	hún
辅 178	gěi	guǎi		洪 238	浑 255

混 255	贾 275	胶 287	jìng	静 300	kǎn	快 324
huō	假 276	教 287	静 300	敬 300	砍 314	筷 325
豁 255	jià	jiǎo	jiū	揪 301	kàn	kuān
huó	价 276	狡 287	揪 301	揪 301	看 315	宽 325
活 256	驾 277	脚 288	jiǔ	九 301	kāng	kuáng
huǒ	嫁 277	jiào	九 301	久 301	慷 317	狂 325
火 257	jiān	叫 288	久 301	韭 302	糠 317	kǔn
huò	尖 277	jiē	久 302	酒 302	kàng	捆 326
货 259	奸 278	疔 291	酒 302	jiù	炕 318	kùn
祸 260	肩 278	接 291	jiù	旧 305	kào	困 326
J	jiǎn	揭 291	旧 305	救 306	kāo	L
jī	拣 278	jié	救 306	就 307	kē	拉 327
饥 261	茧 279	节 291	就 307	居 307	kē	lā
机 261	捡 279	jiě	居 307	錫 307	磕 319	là
鸡 262	剪 280	解 292	錫 307	鞠 307	kě	腊 328
积 265	jiàn	jiè	鞠 307	举 307	渴 320	蜡 329
箕 265	见 280	芥 292	举 307	jǔ	kè	痢 329
jí	荐 282	借 292	jù	锯 308	刻 320	痢 329
吉 265	贱 283	jīn	jù	聚 308	客 320	lái
急 265	剑 283	巾 293	聚 308	juān	骡 321	来 329
疾 266	箭 283	今 293	juān	涓 308	嗑 321	lài
嫉 266	jiāng	金 294	涓 308	juǎn	kōng	赖 331
jǐ	江 283	jǐn	juǎn	卷 309	空 321	癞 331
几 267	姜 284	紧 296	jué	掘 309	kǒng	lǎn
jì	将 285	jìn	掘 309	jun	孔 321	懒 332
记 267	jiǎng	尽 296	jun	jun	kōu	làn
既 267	蒋 285	进 296	jun	军 309	抠 322	烂 332
寄 268	jiàng	近 297	jun	君 310	kǒu	láng
jiā	将 285	jīng	jun	骏 312	口 322	郎 333
加 269	酱 286	经 298	jun	kū	苦 323	狼 333
夹 269	犟 286	精 299	kū	kù	浪 333	làng
佳 269	jiāo	jǐng	kāi	开 313	裤 324	láo
家 270	交 286	井 299	开 313	kuài	劳 334	láo
jiǎ	娇 286	景 300				
	骄 286	警 300				

牢 334	liǎng	鲁 369	蛮 389	梦 406	nǎ
lǎo	两 355	鲁 369	瞞 390	mián	哪 422
老 334	liàng	lù	mǎn	绵 406	nài
姥 347	量 358	路 369	满 390	棉 407	奈 424
lè	liào	鹭 371	màn	miàn	nán
乐 347	撻 358	露 371	慢 391	面 407	男 424
lēi	liè	lú	漫 392	miáo	南 428
勒 347	烈 359	驴 372	máng	描 407	难 429
léi	猎 359	lù	芒 392	miào	nǎo
雷 348	lín	绿 373	忙 392	庙 408	脑 429
lěng	邻 359	luàn	盲 393	mín	nào
冷 348	林 359	乱 373	māo	民 409	闹 430
lí	临 360	luó	猫 393	míng	nèi
离 349	lìng	罗 374	máo	名 409	内 430
黎 349	另 361	萝 374	毛 395	mìng	nèn
篱 349	liū	箩 375	茅 395	明 409	嫩 431
lǐ	溜 361	螺 375	mǎo	命 412	néng
礼 349	liú	luò	卯 395	mō	能 431
李 350	刘 361	骆 375	mào	摸 413	ní
里 350	留 361	落 376	冒 395	mó	泥 432
理 351	流 363	M	貌 396	馍 414	nǐ
lì	liǔ	má	méi	磨 414	你 433
力 351	柳 363	没 396	没 396	mò	nì
立 351	liù	麻 377	眉 402	茉 414	逆 435
利 351	六 364	mǎ	梅 402	莫 415	溺 435
lián	lóng	马 377	媒 402	móu	nián
连 352	龙 366	mà	měi	谋 415	年 435
镰 352	聋 368	蚂 380	美 403	mǔ	niǎn
liǎn	笼 368	骂 381	mèi	母 416	碾 436
脸 352	lóu	mǎi	昧 404	牡 416	niàn
liáng	喽 369	买 382	mén	mù	念 436
良 353	lǒu	mài	门 404	木 417	niáng
梁 354	搂 369	麦 385	méng	N	娘 437
量 354	lú	卖 385	虹 405	ná	niǎo
粮 354	芦 369	mán	mèng	拿 419	鸟 437

niào	旁 454	贫 459	牵 481	穷 497	ràng
尿 438	pàng	掣 460	qián	qiū	让 508
niē	胖 454	píng	前 481	秋 501	ráo
捏 438	pāo	平 461	钱 484	qiú	饶 508
nìng	抛 454	凭 461	qiǎn	囚 501	rě
宁 439	páo	萍 461	浅 485	求 501	惹 509
niú	刨 455	瓶 461	qiāng	毬 502	rè
牛 445	pǎo	pō	枪 485	qū	热 509
nóng	跑 455	泼 462	qiáng	趋 502	rén
浓 447	pào	pó	强 486	qǔ	人 510
nòng	炮 455	婆 462	墙 488	取 503	仁 542
弄 448	péi	pò	qiāo	娶 503	rěn
nú	陪 455	破 462	敲 489	qù	忍 543
奴 448	péi	pú	qiáo	去 504	rèn
弩 448	pén	菩 465	桥 489	quán	任 543
nù	盆 456	Q	qiǎo	权 504	rì
怒 448	péng	qī	巧 489	拳 504	日 544
nǚ	朋 456	七 466	qié	quǎn	róng
女 449	pěng	妻 468	茄 490	犬 505	容 545
P	捧 456	欺 468	qīn	quàn	róu
pá	pèng	qí	亲 490	劝 505	柔 545
爬 452	pī	骑 469	钦 491	quē	ròu
pà	pí	棋 471	qín	缺 505	肉 546
怕 452	pí	旗 472	秦 493	quē	rú
pāi	pí	qǐ	勤 494	瘸 505	如 546
拍 453	pǐ	起 472	擒 494	què	rù
pān	pì	气 473	噙 494	却 506	入 547
攀 453	pì	qiā	qīng	雀 506	ruǎn
pán	屁 458	掐 474	青 494	鹊 506	软 548
盘 453	piān	qiǎ	清 494	qūn	ruì
pàn	偏 459	卡 474	qíng	困 507	瑞 549
判 454	pián	qiān	情 495	qún	ruò
盼 454	便 459	千 474	晴 496	群 507	若 549
páng	pín	qiān	qǐng	R	S
		千 474	请 497	rǎn	sā
		千 474	qióng	染 508	撒 551

sài	稍 582	shī	失 595	shū	书 625	思 646	泰 659
塞 551	sháo	师 595	疏 626	厮 646		tān	
sān	勺 582	虱 596	输 626	死 647	sǐ	贪 659	
三 551	shǎo	诗 596	熟 626	si		瘫 660	
sāo	少 582	狮 597	暑 626	四 651	sì	tán	
搔 565	shào	施 597	暑 626	寺 652		坛 660	
扫 565	shē	湿 597	属 627	sòng		谈 660	
sǎo	赊 583	shí	蜀 629	宋 652		táng	
嫂 566	shé	十 597	数 629	送 652		唐 660	
sào	舌 584	石 603	术 629	suān		堂 660	
扫 566	蛇 584	时 604	术 629	酸 652		螳 661	
sè	shě	识 606	shù	算 653		tǎng	
色 566	舍 585	拾 606	树 630	suàn		躺 662	
sēng	shè	食 607	shuǎ	suī		tāo	
僧 566	射 587	shǐ	耍 632	虽 653		掏 662	
shā	shēn	使 607	shuāi	suí		táo	
杀 567	伸 587	屎 608	摔 633	随 653		逃 662	
沙 569	身 587	shì	shuāng	suì		桃 662	
纱 569	参 588	士 609	双 633	岁 654		tǎo	
shǎ	深 588	世 609	霜 633	sūn		讨 663	
傻 569	shén	事 612	shuí	孙 654		tào	
shān	什 589	势 616	谁 633	sǔn		套 663	
山 570	神 590	是 616	shuǐ	笋 655		tí	
shàn	shēng	shōu	水 636			提 663	
善 573	生 591	收 620	shuì		T	tì	
擅 574	声 594	shǒu	睡 640		tā	剃 664	
shāng	shéng	手 620	shùn		tā	tiān	
伤 575	绳 594	守 622	顺 640		他 656	天 664	
shǎng	shěng	首 623	shuō		塌 657	添 676	
赏 575	省 594	shòu	说 643		tà	tián	
shàng	shèng	寿 623	sī		踏 657	田 676	
上 575	圣 594	受 623	司 646		tái	甜 676	
繻 581	胜 595	兽 624	丝 646		抬 657	tiào	
shāo	盛 595	瘦 625	私 646		tài	跳 677	
烧 581					太 658	tiē	

贴 677	tuó	尾 703	惜 724	xiǎng	兄 754
tiě	驼 690	wèi	嘻 724	响 735	xióng
铁 677	tuò	未 705	xí	想 735	熊 754
tīng	唾 690	wēn	习 724	xiàng	xiū
听 679	W	温 706	媳 724	项 735	休 754
tíng		wén	xǐ	xiāo	修 754
停 681	wā	文 706	洗 725	削 736	xiù
tóng	挖 692	闻 708	xì	xiǎo	秀 755
同 681	wá	蚊 708	戏 725	小 736	袖 756
铜 682	娃 692	wěn	细 725	xiào	绣 756
tǒng	wǎ	稳 709	xiā	孝 743	xū
捅 682	瓦 692	wèng	呷 725	笑 744	虚 757
tòng	wāi	瓮 709	虾 725	xiē	xú
痛 683	歪 693	wō	瞎 726	蝎 745	徐 757
tōu	wài	窝 710	xiá	xié	xǔ
偷 683	外 693	wō	狭 727	协 745	许 757
tóu	wán	我 710	xià	邪 745	xù
头 684	玩 695	wò	下 727	鞋 746	续 757
投 685	顽 695	卧 711	夏 728	xiě	蓄 758
tū	wǎn	wū	xiān	写 746	xuàn
秃 686	晚 695	乌 711	仙 728	xīn	旋 758
tú	wàn	屋 712	先 729	心 746	xuē
徒 686	万 695	wú	xián	新 750	薛 758
tǔ	wáng	无 712	闲 731	xìn	学 758
土 687	亡 698	吾 718	贤 731	信 752	xuě
吐 687	王 698	wǔ	咸 731	xīng	雪 760
tù	wǎng	五 718	xiǎn	星 752	xuè
兔 687	往 700	武 720	险 732	惺 752	xún
tuī	wàng	捂 720	xiàn	腥 752	寻 761
推 689	望 701	wù	县 732	xíng	xùn
tuì	wéi	勿 720	现 732	行 751	训 761
退 689	为 702	X	xiāng	xìng	迅 762
tuō	围 703	xī	乡 733	性 753	Y
托 690	唯 703	夕 724	相 734	xiōng	yā
脱 690	wěi		香 734	凶 753	压 763

鸭 763	么 779	阴 838	雨 866	早 880	zhé
yá	妖 779	姻 839	yù	枣 881	哲 893
牙 764	腰 779	yín	玉 866	zào	zhè
衙 764	yáo	银 839	狱 866	灶 881	这 893
畦 764	摇 779	yǐn	欲 867	造 882	zhēn
yǎ	yǎo	饮 840	遇 867	zéi	针 893
哑 764	咬 780	yīng	鹈 868	贼 882	珍 893
yān	yào	英 840	yuān	zhá	真 894
咽 765	药 780	鹰 841	冤 868	铡 884	砧 895
烟 766	要 781	yìng	yuǎn	zhà	zhěn
阏 766	yé	硬 841	远 869	乍 884	枕 895
腌 766	爷 787	yǒng	yuàn	zhāi	zhēng
燕 767	yě	永 842	怨 871	斋 884	正 896
yán	野 787	勇 842	yuè	zhài	争 896
严 767	yè	yòng	月 871	债 884	睁 897
言 767	夜 788	用 842	越 872	zhǎn	zhěng
盐 768	yī	yōu	yún	斩 884	整 897
阎 768	一 789	忧 842	云 872	zhàn	zhèng
筵 770	衣 834	yóu	yùn	占 885	正 897
yǎn	医 834	由 843	运 873	站 885	挣 898
掩 770	依 835	犹 843	Z	zhāng	zhī
眼 770	yí	油 843	zāi	张 886	芝 898
yàn	宜 835	yǒu	栽 875	zhǎng	知 899
晏 772	移 835	有 844	zǎi	长 889	zhǐ
雁 773	疑 835	yòu	宰 875	zhàng	只 901
燕 773	yǐ	又 862	zài	丈 889	纸 906
yáng	以 836	幼 863	再 876	zhāo	指 907
扬 773	蚁 837	yú	在 877	招 890	zhì
羊 774	倚 837	於 863	zǎn	zháo	至 907
阳 775	yì	yú	攒 879	着 891	治 908
洋 775	义 837	鱼 864	zāo	zhǎo	秩 908
yǎng	艺 838	榆 865	遭 879	找 891	智 908
仰 776	易 838	舆 865	糟 879	zhào	置 909
养 776	yīn	yǔ	zǎo	赵 892	zhōng
yāo	因 838	与 865	照 892	中 909	

A

哀莫大于心死

āi mò dà yú xīn sǐ

【释义】心死：意志消沉，不思进取。指没有什么比毫无上进心更令人悲哀的了。

【例句】“～，难道你甘心颓唐丧志？”阮碧村正色问道。（《蒲柳人家·渔火》197）

挨金似金，挨玉似玉

āi jīn sì jīn, āi yù sì yù

【释义】金、玉：黄金和宝玉，泛指珍宝。比喻生活在高尚纯洁的人中间，自己也会变得高尚纯洁。强调生活环境对人的影响非常大。

【例句】公子起来，又给泰水磕头。俗语说的“～”，今番亲家太太的谈吐就与往日大不相同了。（《儿女英雄传》三七 693）

挨砖不挨瓦

āi zhuān bù āi wǎ

【释义】指愿挨砖头打，不愿挨瓦块打。比喻不识好歹，只有加重处罚才能解决问题。

【例句】王怀当满不在乎地说：“不怕，我心里有数哩！老百姓都是贱骨头，～。”（《吕梁英雄传》六二 322）

矮子里拔将军

ǎi zi lǐ bá jiāng jūn

【释义】比喻在条件差的人群中挑选较好的。

【例句】然而，当年的瓜把式，死的死，老的老，活着的手艺也擗生了。～，旧日默默无闻的杜大胆儿，竟成了今天的高手。（《蒲柳人家·小荷才露尖尖角》451）

【同义】矮子里选将军|矮子里拔将军。

矮子上楼梯

ǎi zi shàng lóu tī

【释义】身材短小的人上楼梯，与正常人相比，既费力气又费时间。比喻本事低的人每前进一步或取得一点成绩，都是很不容易的。

【例句】不过话讲回来，李国香这些年来能够～，也是颇不容易的。（《芙蓉镇》四 195）